TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-7-2025
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thúy Hà.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ và Bà Vũ Thị Thùy Đông.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2025 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên mở phiên toà công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 87/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17/6/2025, về việc *"tranh chấp ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXX - HNGĐ ngày 08/7/2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị** Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn D, xã Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Sau ngày 01/7/2025 là thôn D, phường H, tỉnh Hưng Yên.(có đơn vắng mặt)

2. Bị đơn: **Anh** Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: G ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Sau ngày 01/7/2025 là: G28 ấp P, phường L, tỉnh Đồng Nai. .(có đơn vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Thế H1, sinh ngày 09/12/2016 *(hiện đang ở cùng anh* T). Người đại diện theo pháp luật của cháu H1 là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T (là bố, mẹ đẻ).

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962; (vắng mặt).

Đều có địa chỉ tại: thôn D, phường H, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị H *trình bày:*

Chị H và anh Nguyễn Văn T có thời gian tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn ngày 27/11/2014 tại UBND xã Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, nay là phường H, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống anh chị có nhiều mâu thuẫn do tính cách, suy nghĩ không hợp, làm ăn kinh tế thua lỗ. Anh chị không chuyện trò, hay chia sẻ với nhau về các vấn đề phát sinh trong cuộc sống, không tìm

thấy tiếng nói chung và không có trách nhiệm với nhau trong suốt thời gian chung sống. Đến năm 2019, một phần vì nợ nần, một phần vì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, anh T bỏ vào miền N làm ăn sinh sống, chị H ở nhà nuôi con. Quá trình sống ly thân, anh chị không liên lạc, hay có trách nhiệm gì với nhau. Đến năm 2021, anh T về nhà đón con chung là cháu Nguyễn Thế H1 vào miền N sinh sống, chị H xác định không còn tình cảm và không muốn chung sống với anh T nên không đi cùng anh T và con. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế H1, sinh ngày 09/12/2016. Hiện tại cháu H1 đang sinh sống cùng anh T nên chị H đề nghị Tòa án giao cháu H1 cho anh T nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong các tài liệu gửi về Tòa án, biên bản ghi lời khai, bị đơn anh Nguyễn Văn T *trình bày*: hiện nay anh T đang sống và làm việc tại tỉnh Đồng Nai, anh và chị H đã thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên) là nơi giải quyết việc ly hôn của anh và chị H. Anh T xác nhận giống chị H về quá trình tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T và chị H, xác định anh chị đã ly thân từ năm 2019, không còn tình cảm vợ chồng với chị H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn. Về con chung: anh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thế H1, sinh ngày 09/12/2016, hiện nay cháu H1 đang ở với anh, không có con riêng và con nuôi theo quy định của pháp luật. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cháu H1 cho anh nuôi dưỡng và anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Thế H1 *trình bày*: xác nhận anh T và chị H có mâu thuẫn, không chung sống cùng nhau. Hiện nay, cháu H1 đang sống cùng anh T, có nguyện vọng được sống cùng anh T nếu anh T và chị H ly hôn.

Những người làm chứng là ông Nguyễn Văn L1 - *là bố đẻ anh* T, *ông* Nguyễn Văn L - *là bố đẻ chị* H *đều xác định*: anh T và chị H có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không có trách nhiệm gì với nhau, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết vụ án.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án không tiến hành hòa giải được do bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử. HĐXX đã thực hiện đúng quy định trong việc xét xử, điều hành phiên tòa theo quy định tại Điều 225, từ Điều 227 đến

Điều 229, Điều 234, Điều 239, Điều 247 đến Điều 258, Điều 260 đến Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Hôn nhân của chị H anh T là hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, sống ly thân trong thời gian dài, không có trách nhiệm với nhau; cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị H và anh T theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thế H1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: không xem xét do đương sự không yêu cầu. Về án phí: chị H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Do chung sống không hạnh phúc nên chị H đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Chị H cư trú tại phường H, tỉnh Hưng Yên; anh T có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên (sau ngày 01/7/2025 là Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên) là nơi giải quyết ly hôn giữa anh và chị H. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hưng Yên và quan hệ pháp luật cần phải giải quyết là *"Tranh chấp ly hôn"*.

Tại phiên tòa, chị H, anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng, HĐXX thấy:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T đều xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và suy nghĩ không hòa hợp, làm ăn thua lỗ dẫn đến nhiều tranh cãi. Từ năm 2019 đến nay anh chị sống ly thân, không liên lạc, không quan tâm, chăm sóc, cũng như không có trách nhiệm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị H và anh T đều nhất trí ly hôn nhưng do anh T sinh sống ở xa nên anh, chị đề nghị Tòa án không hòa giải, đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn để chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân của chị H và anh T không đạt

được. Do vậy, căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình và Điều 3 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP ngày 16/5/2024 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh T.

[2.2] Về con chung: chị H và anh T 01 con chung là Nguyễn Thế H1, sinh ngày 09/12/2016, không có con riêng, con nuôi theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T đều thống nhất giao cháu H1 cho anh T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T, cháu H1 có nguyện vọng ở cùng với anh T khi tòa án giải quyết cho chị H anh T ly hôn. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh T về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm nhưng nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên cần chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị H, anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 3, Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ - HĐTP TANDTC ngày 16/5/2024.

***Tuyên xử*:**

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị H và anh T có 01 con chung là Nguyễn Thế H1, sinh ngày 09/12/2016, không có con riêng và con nuôi theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh T, giao cháu Nguyễn Thế H1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị H *được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; anh* T *không được cản trở chị* H *trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, chị* H*, anh* T *hoặc các cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.*

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu 150.000đ án phí sơ thẩm, đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0000730 ngày 17/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 - Hưng Yên), chị H đã nộp đủ án phí, hoàn trả chị H 150.000đ.

5. Quyền kháng cáo: Chị H, anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận.
- Các đương sự;
- VKSND KV1- Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án DS tỉnh HY;
- UBND phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên. (GĐKKH số 78, ngày 27/11/2014 của UBND xã Quảng Châu);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thúy Hà